

ĐỀ KIỂM TRA CUỐI KÌ 2 – ĐỀ 1

MÔN: TIẾNG ANH 4



BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

ĐÁP ÁN

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

I. Odd one out.

1. C	2. C	3. B	4. A	5. A
------	------	------	------	------

II. Read and match.

1 – C	2 – D	3 – E	4 – A	5 – B
-------	-------	-------	-------	-------

III. Choose the best answer.

1. C	2. B	3. D	4. D	5. A
------	------	------	------	------

IV. Reorder the words to make correct sentences.

1. It's a great time.
2. Where are you going this summer?
3. I stay at home because I have to do homework.
4. He is going to Ho Chi Minh city.
5. How much is that skirt?

V. Read and decide is each sentence is True or False.

1. T	2. F	3. T	4. F	5. T
------	------	------	------	------

LỜI GIẢI CHI TIẾT

I. Odd one out.

(Chọn từ khác loại.)

1. C

this: cái này

that: cái kia

cheap (adj): rẻ

those: những cái kia

Giải thích: Đáp án C là tính từ, những phương án còn lại đều là các đại từ chỉ định.

2. C

beef (n): *thịt bò*

pork (n): *thịt lợn*

peach (n): *đào*

chicken (n): *thịt gà*

Giải thích: Đáp án C là danh từ chỉ một loại quả, những phương án còn lại đều là các danh từ chỉ những loại thịt.

3. B

wonderful (adj): *tuyệt vời*

weather (n): *thời tiết*

enormous (adj): *to lớn*

beautiful (adj): *đẹp*

Giải thích: Đáp án B là danh từ, những phương án còn lại đều là các tính từ.

4. A

would: *sẽ, muốn*

fish (n): *cá*

rice (n): *cơm, gạo*

chicken (n): *thịt gà*

Giải thích: Đáp án A không phải là những danh từ chỉ đồ ăn như những phương án còn lại.

5. A

animal (n): *động vật*

bear (n): *con gấu*

goat (n): *con dê*

octopus (n): *con bạch tuộc*

Giải thích: Đáp án A là danh từ chỉ động vật nói chung, những phương án còn lại đều là các danh từ chỉ những loài động vật cụ thể.

II. Read and match.

(*Đọc và nối.*)

1 – c

What are you going to do this summer? (*Cậu sẽ làm gì vào mùa hè này?*)

I'm going to go to the beach with my family. (*Tớ sẽ đi biển cùng gia đình.*)

2 – d

Why do you want to go the book store? (*Tại sao cậu muốn đến nhà sách vậy?*)

Because I want to buy some books. (*Bởi vì tớ muốn mua vài cuốn sách.*)

3 – e

Why does he like monkeys? (*Tại sao cậu ấy thích những chú khỉ?*)

Because they're funny. (*Bởi vì chúng trông hài hước.*)

4 – a

When is your birthday? (*Sinh nhật cậu là vào khi nào?*)

It's in May. (*Nó vào tháng Năm.*)

5 – b

Let's go to the bookshop. (*Cùng đến nhà sách đi.*)

That's a good idea. (*Ý hay đấy.*)

III. Choose the best answer.

(*Chọn đáp án đúng.*)

1. C

Halloween: *Lễ hội hóa trang (ngày 31/10)*

Teacher's day: *Ngày Nhà giáo (ngày 20/11)*

May Day: *Ngày Quốc tế Lao động (ngày 1/5)*

Children's day: *Ngày quốc tế thiếu nhi (ngày 1/6)*

It takes place on the 1st of May. It's **May Day**.

(*Nó diễn ra vào ngày 1 tháng 5. Đó là ngày Quốc tế Lao động.*)

2. B

museum (n): *bảo tàng*

bakery (n): *tiệm bánh*

stadium (n): *sân vận động*

gallery (n): *triển lãm*

I am going to go to the **bakery** to buy some bread.

(*Mình sẽ đến tiệm bánh để mau chút bánh mì.*)

3. D

Would you like to have lunch with me? – **I'd love to.**

(*Cậu có muốn ăn trưa cùng tớ không? - Mình thích lắm.*)

4. D

“Yesterday” là một dấu hiệu của thì quá khứ đơn nên câu này sẽ được chia ở thì quá khứ đơn.

Cấu trúc câu hỏi với từ để hỏi ở thì quá khứ đơn:

Wh + did + S + động từ nguyên thể?

What **did** you do yesterday?

(*Câu đã làm gì vào ngày hôm qua vậy?*)

5. A

Want + to V: muốn làm gì

I want **to see** giraffes.

(*Mình muốn nhìn thấy những con hươu cao cổ.*)

IV. Reorder the given words to make correct sentence.

(*Sắp xếp các từ cho sẵn để tạo thành những câu đúng.*)

1. It's a great time.

(*Đó là một khoảng thời gian tuyệt vời.*)

2. Where are you going this summer?

(*Câu sẽ đi đâu vào mùa hè này?*)

3. I stay at home because I have to do homework.

(*Mình ở nhà bởi vì mình phải làm bài tập về nhà.*)

4. He is going to Ho Chi Minh city.

(*Câu ấy sẽ đến Thành phố Hồ Chí Minh.*)

5. How much is that skirt?

(*Cái váy đó giá bao nhiêu?*)

V. Read and decide each sentence below is True or False.

(*Đọc và xem mỗi câu dưới đây là Đúng hay Sai.*)

Hello, I'm Jack. Yesterday was Sunday and it was fun and relaxing. I got up late because I didn't have any classes. I cleaned my room after getting up. In the afternoon, I watered the flowers in the garden. Then I did my homework. In the evening, I have dinner with my family at 7 P.M. Then I chatted online with Nam. We talked about our favorite films. What about you? What did you do yesterday?

Tạm dịch:

Xin chào, mình là Jack. Hôm qua là Chủ nhật và nó rất vui cũng như thư giãn. Mình dậy muộn vì mình không có lớp học nào. Mình đã dọn phòng sau khi thức dậy. Vào buổi chiều, mình đã tưới hoa trong vườn. Sau đó thì mình làm bài tập về nhà. Vào buổi tối, mình ăn tối với gia đình lúc 7 giờ tối. Sau đó mình có nói chuyện online với Nam. Tụi mình đã nói về những bộ phim yêu thích của cả hai. Còn bạn thì sao? Bạn đã làm gì ngày hôm qua?

1. Yesterday was Sunday. (Hôm qua là Chủ Nhật.)

Thông tin: Yesterday was Sunday... (Hôm qua là Chủ Nhật...)

=> **True**

2. Jack got up late because he was ill. (Jack dậy muộn bởi vì cậu ấy bị ốm.)

Thông tin: I got up late because I didn't have any classes. (Mình dậy muộn vì mình không có lớp học nào.)

=> **False**

3. He worked in the garden in the afternoon. (Cậu ấy làm việc ở vườn vào buổi chiều.)

Thông tin: In the afternoon, I watered the flowers in the garden. (Vào buổi chiều, mình đã tưới hoa trong vườn.)

=> **True**

4. He had dinner with his friend. (Cậu ấy đã ăn tối cùng gia đình.)

Thông tin: In the evening, I have dinner with my family at 7 P.M. (Vào buổi tối, mình ăn tối với gia đình lúc 7 giờ tối.)

=> **True**

5. Jack and Nam talked about their favorite films. (Jack và Nam đã nói chuyện với nhau về những bộ phim yêu thích của họ.)

Thông tin: I have dinner with my family at 7 P.M. Then I chatted online with Nam. (Sau đó mình có nói chuyện online với Nam. Tụi mình đã nói về những bộ phim yêu thích của cả hai.)

=> **True**

ĐỀ KIỂM TRA CUỐI KÌ 2 – ĐỀ 2

MÔN: TIẾNG ANH 4



BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

ĐÁP ÁN

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiahay.com

I. Odd one out.

1. A	2. B	3. D	4. D	5. D
------	------	------	------	------

II. Find ONE mistake in each sentence and correct it.

- is => does
- looks => look
- Where => Who
- in => up
- many => much

III. Complete the dialogue with the given words.

1. Who	2. job	3. teacher	4. that	5. engineer
--------	--------	------------	---------	-------------

IV. Reorder the given words to make correct sentence.

- I like monkeys because they can swing.
- I go to school at eight o'clock.
- Why do you want to go to the post office?
- How much are they?
- Why don't we go to the cinema?

V. Read and complete the table.

At school	In summer	In winter
uniform (white shirt, blue skirt, a pair of shoes)	skirt, T-shirt, sandals, handbag, a pair of modern glasses, dresses	green hat, blue and red scarf, coat, hoodie, some warm gloves

LỜI GIẢI CHI TIẾT

I. Odd one out.

(Chọn từ khác loại.)

1. A

animal (n): động vật

tiger (n): hổ

monkey (n): khỉ

elephant (n): voi

Giải thích: Đáp án A là danh từ chỉ chung, các phương án còn lại đều là những danh từ chỉ những loài động vật cụ thể.

2. B

green (adj): màu xanh

small (adj): nhỏ

red (adj): màu đỏ

yellow (adj): màu vàng

Giải thích: Đáp án B là tính từ chỉ kích thước, các phương án còn lại đều là những tính từ chỉ màu sắc.

3. D

doctor (n): bác sĩ

engineer (n): kỹ sư

teacher (n): giáo viên

job (n): nghề nghiệp

Giải thích: Đáp án D là danh từ chỉ nghề nghiệp nói chung, các phương án còn lại những danh từ chỉ các nghề nghiệp cụ thể.

4. D

bread (n): bánh mì

rice (n): cơm, gạo

hamburger (n): bánh kẹp

water (n): nước

Giải thích: Đáp án D là danh từ chỉ đồ uống, các phương án còn lại đều là những danh từ chỉ đồ ăn.

5. D

cinema (n): rạp chiếu phim

zoo (n): *sở thú*

supermarket (n): *siêu thị*

dress (n): *váy/đầm liền*

Giải thích: Đáp án D là danh từ chỉ một loại trang phục, các phương án còn lại đều là danh từ chỉ các địa điểm.

II. Find ONE mistake in each sentence and correct it.

(Tìm MỘT lỗi sai trong mỗi câu sau và sửa lại.)

1. is => does

Câu trúc hỏi địa điểm làm việc của ai đó:

Where does + S + work?

Where **does** she work? (*Cô ấy làm việc ở đâu vậy?*)

2. looks => look

Trong câu có trợ động từ “does” thì động từ chính trong câu trở về dạng nguyên mẫu.

What does he **look** like? (*Anh ấy trông như thế nào vậy?*)

3. Where => Who

Who are you going with? (*Cậu đi cùng ai vậy?*)

4. in => up

Put up decorations: treo đồ trang trí lên

They'll put **up** decorations when Christmas comes.

(*Họ sẽ treo những đồ trang trí lên khi Giáng Sinh tới.*)

5. many => much

Câu trúc hỏi giá của vật nào đó (số ít):

How much is + this/that + danh từ số ít?

How **much** is this book? (*Cuốn sách này giá bao nhiêu vậy?*)

III. Complete the dialogue with the given words.

(Hoàn thành đoạn hội thoại với những từ cho sẵn.)

A: **Who** is this? (*Đây là ai vậy?*)

B: This is my mother. (*Đây là mẹ của tớ.*)

A: What's her **job**? (*Nghề nghiệp của bà ấy là gì?*)

B: She's a **teacher**. (*Bà ấy là một giáo viên.*)

A: Is **that** your father? (*Đó là bố của cậu đúng không?*)

B: Yes. He's an **engineer**. (Đúng vậy. Ông ấy là một kỹ sư.)

IV. Reorder the given words to make correct sentence.

(Sắp xếp những từ đã cho thành các câu đúng.)

1. I like monkeys because they can swing.

(Tôi thích những chú khỉ bởi vì chúng có thể đu cây.)

2. I go to school at eight o'clock.

(Tôi đến trường lúc 8 giờ.)

3. Why do you want to go to the post office?

(Tại sao bạn muốn đến bưu điện vậy?)

4. How much are they?

(Chúng có giá bao nhiêu?)

5. Why don't we go to the cinema?

(Tại sao chúng ta không đến rạp chiếu phim nhỉ?)

V. Read and complete the table.

(Đọc và hoàn thành bảng.)

My name is Tina. I live in America. I am interested in clothes. When I am in school, I usually wear the uniform. My uniform is a white shirt, a blue skirt, a pair of shoes. In the summer, I like wearing a skirt with a T-shirt. I never forget my new sandals, a small handbag and a pair of modern glasses. I love wearing dresses in summer too. In the winter, I put on my green hat, a blue and red scarf, my coat or a hoodie with some warm gloves.

Tạm dịch:

Tên tôi là Tina. Tôi sống ở Mỹ. Tôi rất hứng thú với quần áo. Khi đi học, tôi thường mặc đồng phục. Đồng phục của tôi là áo sơ mi trắng, váy xanh và một đôi giày. Vào mùa hè, tôi thích mặc váy với áo phông. Tôi không bao giờ quên đôi dép mới, một chiếc túi xách nhỏ và một cặp kính thời thượng. Tôi cũng thích mặc váy liền vào mùa hè. Vào mùa đông, tôi đội chiếc mũ màu xanh lá cây, chiếc khăn quàng cổ màu xanh và đỏ, áo khoác hoặc áo hoodie cùng đôi găng tay ấm áp.

At school (Ở trường)	In summer (Mùa hè)	In winter (Mùa đông)
Uniform (đồng phục) (white)	Skirt (chân váy), T-shirt (áo)	green hat (mũ màu xanh),

shirt (áo sơ mi trắng), blue
skirt (chân váy xanh), a pair
of shoes (một đôi giày)

phông), sandals (dép quai
hậu), handbag (túi xách), a
pair of modern glasses (một
đôi kính thời thượng),
dresses (váy/đầm liền)

blue and red scarf (khăn màu
xanh và đỏ), coat (áo khoác),
hoodie (áo có mũ), some
warm gloves (đôi gang tay
ấm)

ĐỀ KIỂM TRA CUỐI KÌ 2 – ĐỀ 3

MÔN: TIẾNG ANH 4



BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

ĐÁP ÁN

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiahay.com

I. Odd one out.

1. C	2. B	3. B	4. A	5. A
------	------	------	------	------

II. Read and match.

1 – B	2 – A	3 – D	4 – C	5 – E
-------	-------	-------	-------	-------

III. Choose the best answer.

1. A	2. C	3. B	4. A	5. A
------	------	------	------	------

IV. Read and complete the sentences.

1. 10/ten	2. goes home	3. worker	4. hospital	5. tall, slim
-----------	--------------	-----------	-------------	---------------

V. Write sentences.

- Let's go to the hospital.
- What animal do you want to see?
- This book is expensive.
- What do you do on Children's day?
- What time does she go to school?

LỜI GIẢI CHI TIẾT

I. Odd one out.

(Chọn từ khác loại.)

1. C

go (v): đi

travel (v): đi chuyển, du lịch

plane (n): máy bay

build (v): xây dựng

Giải thích: Đáp án C là danh từ, các phương án còn lại đều là động từ.

2. B

Giải thích: Đáp án B là đại từ, các phương án còn lại đều là giới từ.

3. B

chicken (n): *thịt gà*

lemonade (n): *nước chanh*

pork (n): *thịt lợn*

beef (n): *thịt bò*

Giải thích: Đáp án B là danh từ chỉ đồ uống, các phương án còn lại đều là giới từ.

4. A

holiday (n): *kì nghỉ*

summer (n): *mùa hè*

winter (n): *mùa đông*

fall (n): *mùa thu*

Giải thích: Đáp án A là danh từ kì nghỉ, các phương án còn lại đều là danh từ chỉ các mùa trong năm.

5. A

banana (n): *chuối*

strong (adj): *khỏe mạnh*

thin (adj): *gầy*

thick (adj): *dày*

Giải thích: Đáp án A là danh từ, các phương án còn lại đều là tính từ.

II. Read and match.

(*Đọc và nối.*)

1 – B

Why do you want to go to the supermarket? (*Tại sao cậu muốn đến siêu thị vậy?*)

Because I want to buy some food. (*Bởi vì mình muốn mua ít đồ ăn.*)

2 – A

How much is the jumper? (*Cái áo này có giá bao nhiêu?*)

It's 180.000 dong. (*Nó có giá 180.000 đồng.*)

3 – D

How much are those shoes? (*Đôi giày này có giá bao nhiêu vậy?*)

They're 200.000 dong. (*Chúng có giá 200.000 đồng.*)

4 – C

Who is taller, Nam or Minh? (*Ai cao hơn, Nam hay là Minh?*)

Nam is. (*Nam cao hơn?*)

5 – E

Would you like some juice? (*Cậu có muốn chút nước ép không?*)

No, thanks. (*Mình không, cảm ơn.*)

III. Choose the best answer.

(*Chọn đáp án đúng nhất.*)

1. A

“Yesterday” là dấu hiệu của thì quá khứ đơn, nên câu này phải được chia ở thì quá khứ đơn.

“Go” là động từ bất quy tắc, khi chuyển sang thì quá khứ đơn, ta được “went”.

I **went** to school late yesterday. (*Tôi đã đi học muộn vào ngày hôm qua.*)

2. C

cars (n): *xe ô tô (số nhiều)*

televisions (n): *ti vi (số nhiều)*

clocks (n): *đồng hồ (số nhiều)*

People use **clocks** to see the time. (*Người ta dùng đồng hồ để xem giờ.*)

3. B

Do homework: *làm bài tập về nhà*

What time do you **do** your homework? (*Mấy giờ cậu làm bài tập về nhà vậy?*)

4. A

favourite (adj): *yêu thích*

kind (adj): *tốt bụng*

like (v): *thích*

What is their **favourite** drink? - They like orange juice.

(*Đồ uống yêu thích của cậu là gì? – Họ thích nước ép cam.*)

5. A

Với mốc thời gian có ngày cụ thể, ta dùng giới từ “on” phía trước.

Her birthday is **on** February 25th. (*Ngày sinh nhật của cô ấy là vào ngày 25 tháng 2.*)

IV. Read and complete the sentences.

(Đọc và hoàn thành các câu.)

My name is Joe. I'm 10 years old. I'm in class 4B. I get up at 7 o'clock, then I go to school. I have lunch at 11:30, and I go home at 4 o'clock in the afternoon. I like beef and orange juice. My father is a worker. He works in a factory. My mother is a nurse. She works in a hospital. My brother is a student. He is in class 6A. My brother is tall and slim. I'm shorter than him. My parents are young.

Tạm dịch:

Tên tôi là Joe. Tôi 10 tuổi. Tôi học lớp 4B. Tôi thức dậy lúc 7 giờ, sau đó tôi đi học. Tôi ăn trưa lúc 11:30 và về nhà lúc 4 giờ chiều. Tôi thích thịt bò và nước cam. Bố tôi là công nhân. Ông ấy làm việc trong một nhà máy. Mẹ tôi là một y tá. Bà làm việc tại một bệnh viện. Anh trai tôi là một học sinh. Anh ấy học lớp 6A. Anh trai tôi cao và gầy. Tôi thấp hơn anh ấy. Bố mẹ tôi thì vẫn còn trẻ.

1. Joe is **10/ten** years old. (Joe 10 tuổi.)
2. Joe **goes home** at 4 P.M. (Joe về nhà lúc 4 giờ chiều.)
3. Her father is a **worker**. (Bố của cô ấy là một công nhân.)
4. Her mother works in a **hospital**. (Mẹ của cô ấy làm việc ở một bệnh viện.)
5. Her brother is **tall** and **slim**. (Anh trai của cô ấy cao và gầy.)

V. Write sentences.

(Viết câu.)

1. Let's go to the hospital. (Hãy cùng đến bệnh viện.)
2. What animal do you want to see? (Bạn muốn nhìn thấy loài động vật nào?)
3. This book is expensive. (Cuốn sách này thật đắt.)
4. What do you do on Children's day? (Bạn làm gì vào ngày Tết Thiếu nhi vậy?)
5. What time does she go to school? (Mấy giờ bạn đến trường vậy?)

ĐỀ KIỂM TRA CUỐI KÌ 2 – ĐỀ 4

MÔN: TIẾNG ANH 4



BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

ĐÁP ÁN

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiahay.com

LISTENING

Listen and tick.

1. A	2. A	3. B	4. A	5. B
------	------	------	------	------

VOCABULARY & GRAMMAR

I. Choose the best answer.

1. A	2. B	3. B	4. C	5. A
------	------	------	------	------

II. Make questions for the following answers.

1. Do you like cats?
2. Why do you like monkeys?
3. How much is the picture?
4. What does she look like?
5. Why do you want to go to the bookstore?

III. Reorder the words to make correct sentences.

1. Where is he going next month?
2. What's her phone number?
3. They're going to Phu Quoc island this summer.
4. Would you like some lemonade?
5. Where does her brother work?

READING

Read and decide if each sentence is True (T) or False (F).

1. B	2. A	3. B	4. A	5. B
------	------	------	------	------

LỜI GIẢI CHI TIẾT

LISTENING

Listen and tick. (Nghe và đánh dấu tick.)

Bài nghe:

1. A

Excuse me, can I have a look at that **T-shirt**?

(Xin hỏi tôi có thể xem chiếc áo phông đó được không?)

Sure. Here you are.

(Được chứ. Của chị đây.)

How much is it?

(Nó có giá bao nhiêu vậy?)

It's 50,000 dong.

(Nó có giá 50,000 đồng.)

2. A

What animal do you want to see?

(Câu muốn xem loài động vật nào?)

I want to see **kangaroos**.

(Tôi muốn xem những con chuột túi.)

3. B

The weather is wonderful! Let's go to the **zoo**.

(Thời tiết thật tuyệt! Cùng đến sở thú đi.)

Great idea!

(Ý hay đó!)

4. A

What time do you get up?

(Câu thức dậy lúc mấy giờ?)

I get up at **6.15**.

(Tôi dậy lúc 6.15)

5. B

What does your father do?

(Bố cậu làm nghề gì?)

He's a worker.

(Ông ấy là một công nhân.)

Where does he work?

(Ông ấy làm việc ở đâu vậy?)

In a **factory**.

(Ở một nhà máy.)

VOCABULARY & GRAMMAR

I. Choose the correct answer.

(Chọn đáp án đúng.)

1. A

Let's + động từ nguyên mẫu: *mời, rủ, đề nghị cùng làm gì*

Let's **go** to the bookshop.

(Hãy cùng đến nhà sách đi.)

2. B

Want + to V: *muốn làm gì*

I want to **buy** some books.

(Tôi muốn mua vài cuốn sách.)

3. B

Phone number: *số điện thoại*

What's your phone **number**?

(Số điện thoại của cậu là gì?)

4. C

Chủ ngữ của cả 2 câu này đều là "he" nên:

+ khi thành lập câu hỏi ta dùng trợ động từ "does".

+ khi thành lập câu khẳng định thì động từ chính trong câu cần phải chia.

What animal **does** he like? - He **likes** bears because they're big and strong.

(Anh ấy thích loài động vật nào? – Anh ấy thích những chú gấu vì chúng to lớn và khỏe.)

5. A

Scary (adj): *đáng sợ*

They **don't like** crocodiles because they find them scary.

(Họ không thích những con cá sấu vì họ thấy chúng đáng sợ.)

II. Make questions for the following answers.

(Đặt câu hỏi cho những câu trả lời sau.)

1. Do you like cats? - Yes, I do. I like cats.

(*Cậu có thích những chú mèo không? – Có. Tôi rất thích những chú mèo.*)

2. Why do you like monkeys? - I like monkeys because they look funny.

(*Tại sao cậu lại thích những chú khỉ vậy? – Tôi thích những chú khỉ vì tôi thấy chúng hài hước.*)

3. How much is the picture? - The picture is 60.000 dong.

(*Bức tranh này có giá bao nhiêu? – bức tranh có giá 60.000 dong.*)

4. What does she look like? - She's tall and pretty.

(*Cô ấy trông như thế nào? – Cô ấy cao và xinh đẹp.*)

5. Why do you want to go to the bookstore? - Because I want to buy some books.

(*Tại sao cậu lại muốn đến nhà sách? – Bởi vì tôi muốn mua vài cuốn sách?*)

III. Reorder the words to make correct sentences.

(*Sắp xếp các từ để tạo thành những câu đúng.*)

1. Where is he going next month?

(*Anh ấy sẽ đi đâu vào tháng sau vậy?*)

2. What's her phone number?

(*Số điện thoại của cô ấy là gì?*)

3. They're going to Phu Quoc island this summer.

(*Họ sẽ đi đảo Phú Quốc vào mùa hè này.*)

4. Would you like some lemonade?

(*Cậu có muốn chút nước chanh không?*)

5. Where does her brother work?

(*Anh trai của cô ấy làm việc ở đâu?*)

READING

Read and decide if each sentence is True (T) or False (F).

(*Đọc và xem mỗi câu sau là Đúng hay Sai.*)

My name is Hai Lan. Today is Saturday and it's also my birthday. I get up very early. I want to choose the best clothes for this day. I want to put on my new pink dress. I also want to wear my new pair of brown sandals. Mum is calling me to go downstairs for breakfast. After having breakfast, I and my parents are going to prepare for my birthday party. There will be a lot of fun!

Tạm dịch:

Tôi tên là Hải Lan. Hôm nay là thứ Bảy và cũng là sinh nhật của tôi. Tôi dậy rất sớm. Tôi muốn chọn những bộ đồ đẹp nhất cho ngày này. Tôi muốn mặc chiếc váy hồng mới của tôi. Tôi cũng muốn đi đôi dép màu nâu mới của tôi. Mẹ đang gọi tôi xuống nhà ăn sáng. Sau khi ăn sáng, tôi và bố mẹ sẽ đi chuẩn bị cho bữa tiệc sinh nhật của tôi. Hẳn là sẽ rất vui đây!

1. Today is Sunday and it's Hai Lan's birthday. (Hôm nay là Chủ Nhật và cũng là sinh nhật của Hải Lan.)

Thông tin: Today is Saturday and it's also my birthday. (Hôm nay là thứ Bảy và cũng là sinh nhật của tôi.)

=> **False**

2. She gets up early. (Cô ấy thức dậy sớm.)

Thông tin: I get up very early. (Tôi dậy rất sớm.)

=> **True**

3. She wants to a new pink dress and a pair of black sandals. (Cô ấy muốn mặc chiếc váy mới màu hồng và một đôi dép quai hậu màu đen.)

Thông tin: I want to put on my new pink dress. I also want to wear my new pair of brown sandals. (Tôi muốn mặc chiếc váy hồng mới của tôi. Tôi cũng muốn đi đôi dép màu nâu mới của tôi.)

=> **False**

4. She's going to have breakfast downstairs. (Cô ấy sẽ ăn sáng dưới nhà.)

Thông tin: Mum is calling me to go downstairs for breakfast. (Mẹ đang gọi tôi xuống nhà ăn sáng.)

=> **True**

5. She is going to have a birthday party. (Cô ấy sẽ có một bữa tiệc sinh nhật.)

Thông tin: After having breakfast, I and my parents are going to prepare for my birthday party. (Sau khi ăn sáng, tôi và bố mẹ sẽ đi chuẩn bị cho bữa tiệc sinh nhật của tôi.)

=> **True**

ĐỀ KIỂM TRA CUỐI KÌ 2 – ĐỀ 5

MÔN: TIẾNG ANH 4



BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

ĐÁP ÁN

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

I. Odd one out.

1. A	2. B	3. C	4. C	5. D
------	------	------	------	------

II. Leave ONE unnecessary letter in these words to make them correct.

1. VEGETABLES
2. HUNGRY
3. WEAR
4. DESIGN
5. YOUNG

III. Choose the best answer.

1. C	2. B	3. A	4. C	5. A
------	------	------	------	------

IV. Read and answer questions.

1. He is an engineer.
2. There are five people in his family.
3. He is an engineer.
4. She works in a local hospital.
5. He has two sisters.

V. Find ONE excessive word in each sentence below.

1. the	2. are	3. to (trước “go”)	4. goes	5. about
--------	--------	--------------------	---------	----------

LỜI GIẢI CHI TIẾT

I. Odd one out.

(Chọn từ khác loại.)

1. A

cooker (n): nồi cơm điện

mechanic (n): thợ cơ khí

astronaut (n): *phi hành gia*

architect (n): *kiến trúc sư*

Giải thích: Đáp án A là danh từ chỉ đồ vật, những phương án còn lại đều là danh từ chỉ nghề nghiệp.

2. B

May: *tháng Năm*

Monday: *thứ Hai*

July: *tháng Bảy*

November: *tháng Mười một*

Giải thích: Đáp án B là tên 1 ngày trong tuần, những phương án còn lại đều là tên các tháng trong năm.

3. C

cinema (n): *rạp chiếu phim*

bookshop (n): *hiệu sách*

delicious (adj): *ngon*

pharmacy (n): *tiệm thuốc*

Giải thích: Đáp án C là tính từ, những phương án còn lại đều là danh từ.

4. C

went – dạng quá khứ của “go”

took – dạng quá khứ của “take”

traveled – dạng quá khứ của “travel”

saw – dạng quá khứ của “see”

Giải thích: Đáp án C là động từ có quy tắc khi chuyển sang thì quá khứ, những phương án còn lại đều là các động từ bất quy tắc khi chuyển sang thì quá khứ.

5. D

noodle (n): *mì, bún, miến, phở...*

pork (n): *thịt lợn*

fish (n): *cá*

dish (n): *món ăn*

Giải thích: Đáp án D là danh từ chỉ món ăn nói chung, những phương án còn lại đều là các danh từ chỉ các loại đồ ăn cụ thể.

II. Leave ONE unnecessary letter in these words to make them correct.

(Bỏ đi MỘT chữ cái bị thừa ra trong mỗi câu sau.)

1. VEGENTABLES => VEGETABLES (n): rau củ
2. HUNGREY => HUNGRY (adj): đói
3. WEARH => WEAR (v): mặc
4. DEASIGN => DESIGN (v): thiết kế
5. YOUING => YOUNG (adj): trẻ

III. Choose the best answer.

(Chọn đáp án đúng.)

1. C

Câu trúc hỏi xem ai đó muốn xem loài động vật nào:

What animal do you want to see? (Bạn muốn xem loài động vật nào?)

2. B

“Meat” là danh từ không đếm được nên chúng ta dùng với “How much” khi muốn hỏi về số lượng.

How much meat do you want? (Bạn muốn bao nhiêu thịt?)

3. A

Câu trúc mời ai đó ăn/uống gì:

Would you like **some** tea? (Bạn muốn một chút trà không?)

4. C

They **sometimes go** to the cinema on Saturdays.

(Thỉnh thoảng họ đến rạp chiếu phim và thứ Bảy.)

5. A

In + một số buổi trong ngày: in the morning, in the afternoon, in the evening

What do you do **in** the morning? (Bạn làm gì vào buổi sáng?)

IV. Read and answer questions.

(Đọc và trả lời những câu hỏi.)

This is Minh. He is twenty-three years old and he is an engineer. There are five people in his family. They are: his father, his mother, his two sisters and him. His father is fifty and he is also an engineer. He works in a construction company. His mother is forty-eight years old.

She is a doctor and she works in a local hospital. His sisters are twelve and seventeen. Both of them are students.

Tạm dịch:

Đây là Minh. Anh ấy hai mươi ba tuổi và anh ấy là một kỹ sư. Có năm người trong gia đình của anh. Họ là: bố anh, mẹ anh, hai em gái anh và anh. Cha anh năm mươi tuổi và ông cũng là một kỹ sư. Ông ấy làm việc trong một công ty xây dựng. Mẹ anh bốn mươi tám tuổi. Bà ấy là một bác sĩ và bà làm việc ở một bệnh viện địa phương. Hai em gái của anh ấy mười hai và mười bảy tuổi. Cả hai đều là học sinh.

1. What does Minh do? (Minh làm nghề gì?)

=> He is an engineer. (Anh ấy là một kỹ sư.)

Thông tin: He is twenty-three years old and he is an engineer. (Anh ấy hai mươi ba tuổi và anh ấy là một kỹ sư.)

2. How many people are there in Minh's family? (Có bao nhiêu người trong gia đình của Minh?)

=> There are five people in his family. (Có 5 người trong gia đình anh ấy.)

Thông tin: There are five people in his family. (Có năm người trong gia đình của anh.)

3. What does his father do? (Bố của anh ấy làm nghề gì?)

=> He is an engineer. (Ông ấy là một kỹ sư.)

Thông tin: His father is fifty and he is also an engineer. (Cha anh năm mươi tuổi và ông cũng là một kỹ sư.)

4. Where does his mother work? (Mẹ của anh ấy làm việc ở đâu?)

=> She works in a local hospital. (Bà làm việc ở một bệnh viện tại địa phương.)

Thông tin: She is a doctor and she works in a local hospital. (Bà ấy là một bác sĩ và bà làm việc ở một bệnh viện địa phương.)

5. How many sisters does he have? (Anh ấy có mấy người chị/em gái?)

=> He has two sisters. (Anh ấy có 2 người em gái.)

Thông tin: His sisters are twelve and seventeen. Both of them are students. (Hai em gái của anh ấy mười hai và mười bảy tuổi. Cả hai đều là học sinh.)

V. Find ONE excessive word in each sentence below.

1. His wife is **the** a short and very good-looking woman.

Giải thích: Mạo từ “the” dùng cho những danh từ đã được xác định (tức là khi đã biết “his wife” là ai). Trong câu này “his wife” chưa được xác định nên ta chỉ dùng mạo từ “a” phía trước.

Câu đúng: His wife is a short and very good-looking woman.

(Vợ của anh ấy là một người phụ nữ thấp và rất ưa nhìn.)

2. We **are** clean our house and put up decorations at Tet.

Giải thích: Câu này là thì hiện tại đơn, nên ta không dùng động từ to be trước động từ nguyên mẫu.

Câu đúng: We clean our house and put up decorations at Tet.

(Chúng tôi dọn dẹp nhà cửa và treo những đồ trang trí lên vào dịp Tết.)

3. Let's **to** go to the bakery to buy some bread.

Giải thích: Let's + động từ nguyên mẫu: rủ ai đó cùng làm gì.

Câu đúng: Let's go to the bakery to buy some bread.

(Hãy cùng đến tiệm bánh để mua chút bánh mì đi.)

4. He wants to **goes** see pandas because they're cute.

Giải thích: “Goes see” không mang ý nghĩa cụ thể trong câu này.

Câu đúng: He wants to see pandas because they're cute.

(Anh ấy muốn xem những chú gấu trúc vì chúng rất đáng yêu.)

5. What is she going to do **about** this summer holiday?

Giải thích: Trạng từ “this summer holiday” không cần giới từ đứng trước nó.

Câu đúng: What is she going to do this summer holiday?

(Cô ấy sẽ làm gì vào kì nghỉ hè này?)